

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (DNC)

CTCP Điện nước Lắp máy Hải Phòng

Ngày 31/12/2024	67,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-	13.6%	65.4%

DT thuần 2024
937
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 135 16.8%

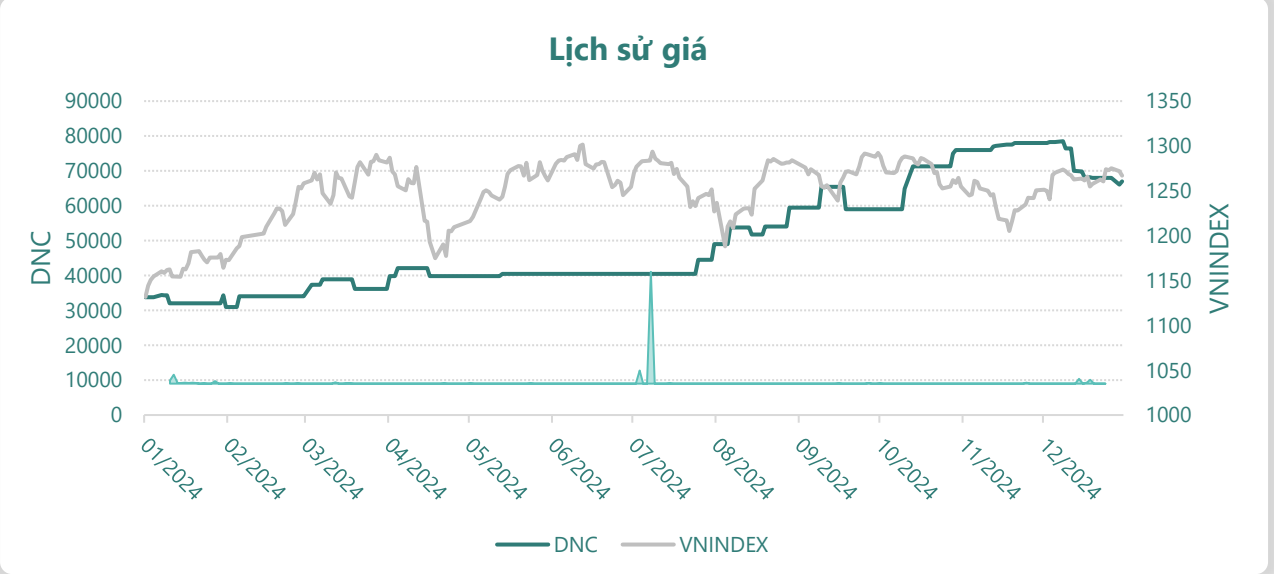
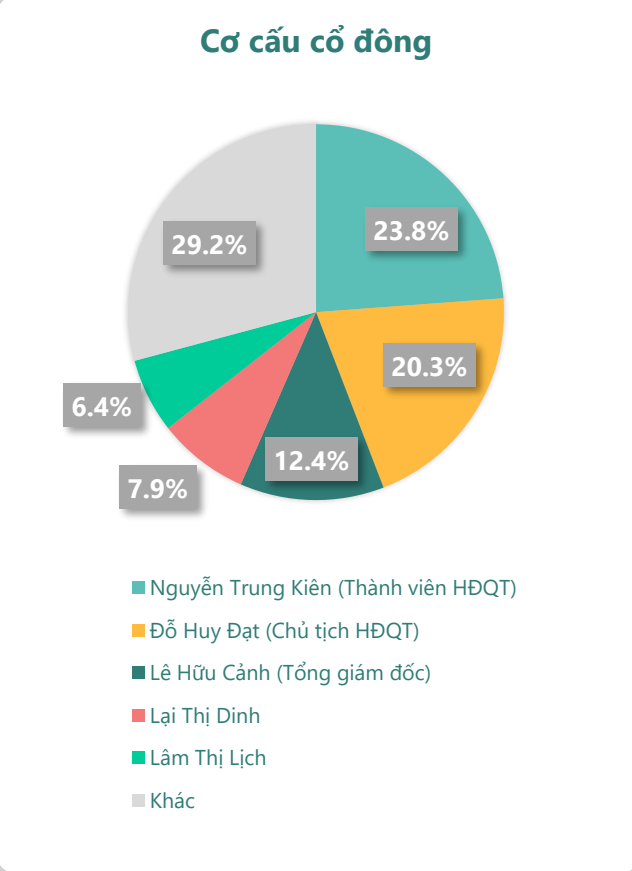
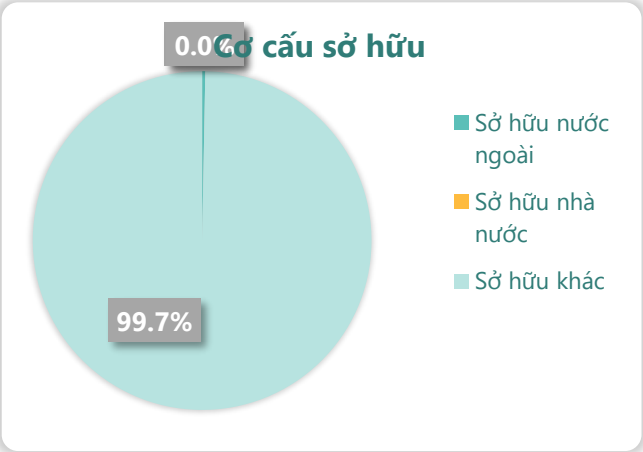
LN thuần 2024
53.4
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 3.40 6.8%

LN sau thuế 2024
42.1
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 4.70 12.5%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
5.8%
YoY: +/-▼ 0.3%

ROE 2024
34.1%
YoY: +/-▼ 1.8%

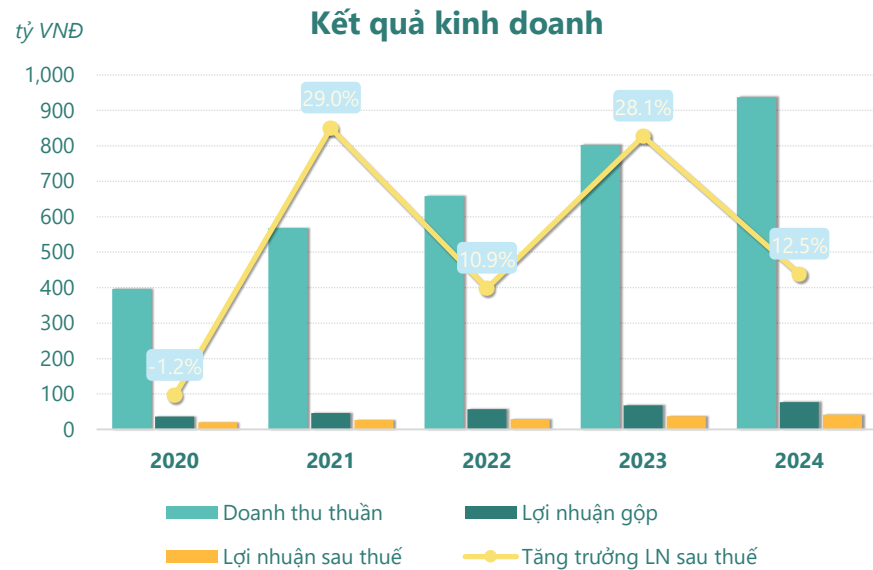
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	30,961 - 78,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	538
Số lượng CPLH (CP)	8,027,780
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,920
Sở hữu nước ngoài	0.3%
Beta	(0.22)
EPS	5,241
P/E	12.8



Năm **2024**, **DNC** ghi nhận doanh thu thuần **937.4** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **42.07** tỷ đồng, lần lượt **tăng 16.8%** và **tăng 12.5%** so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **34.1%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

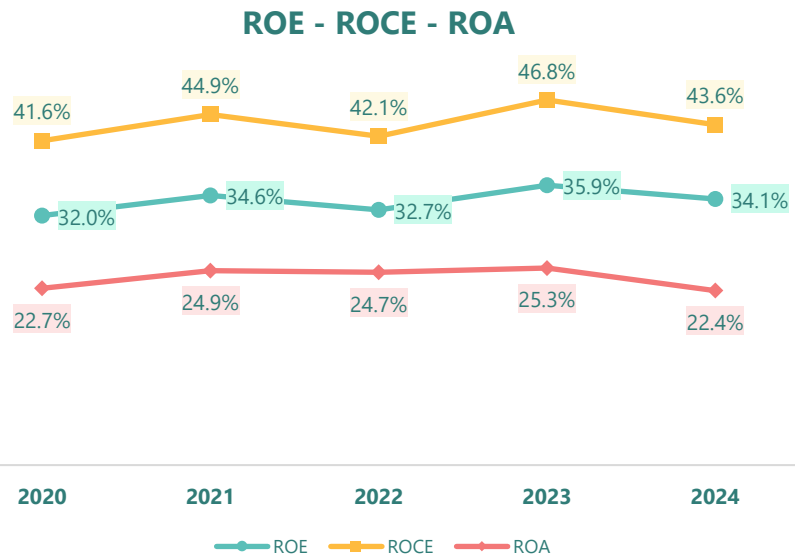
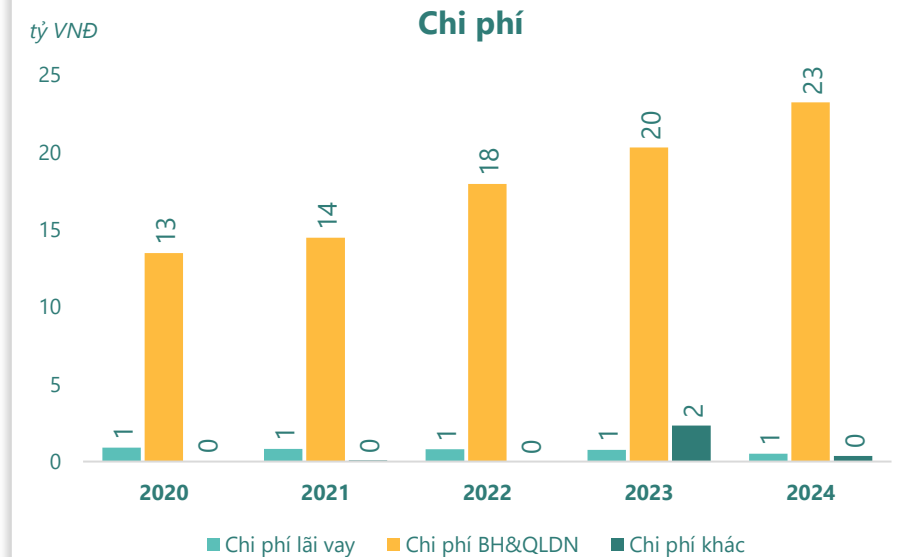
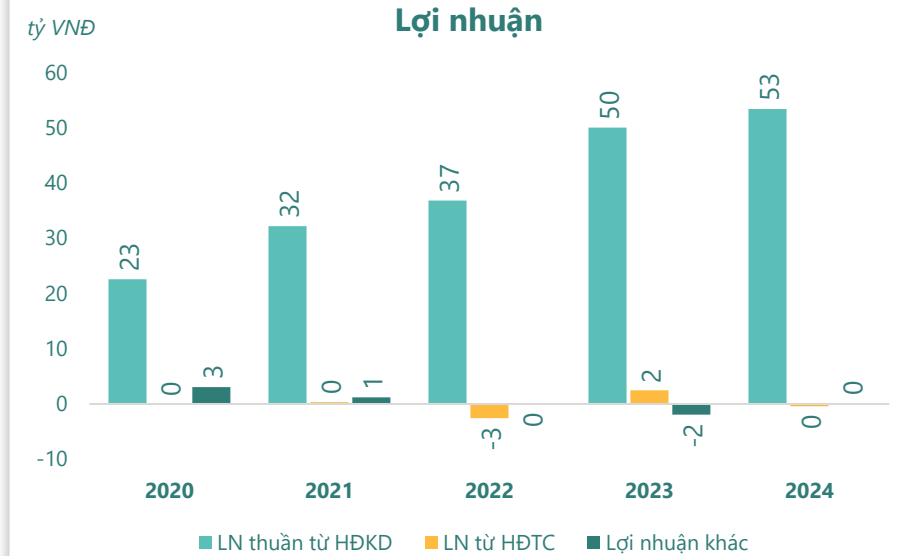
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2024**, **DNC** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **53.39** tỷ đồng, **tăng lên 3.38** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (39.00 tỷ đồng) là 14.39 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **0.51** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **23.22** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 0.37** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

ROE của DNC năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **34.1%**, tuy nhiên vẫn **cao hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

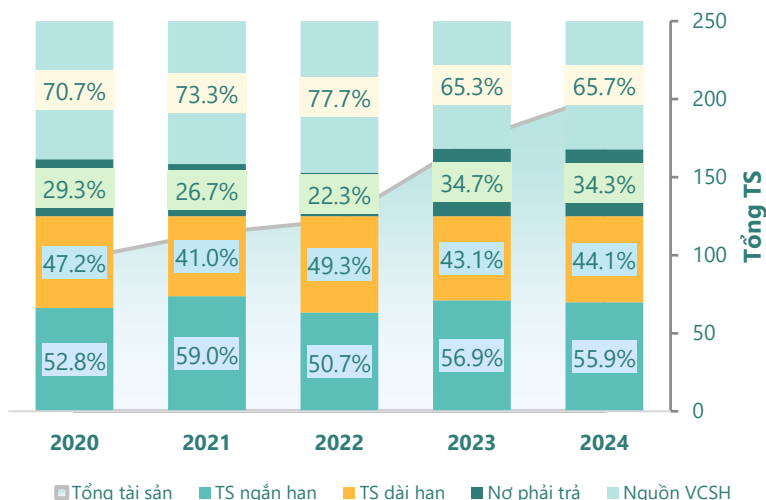




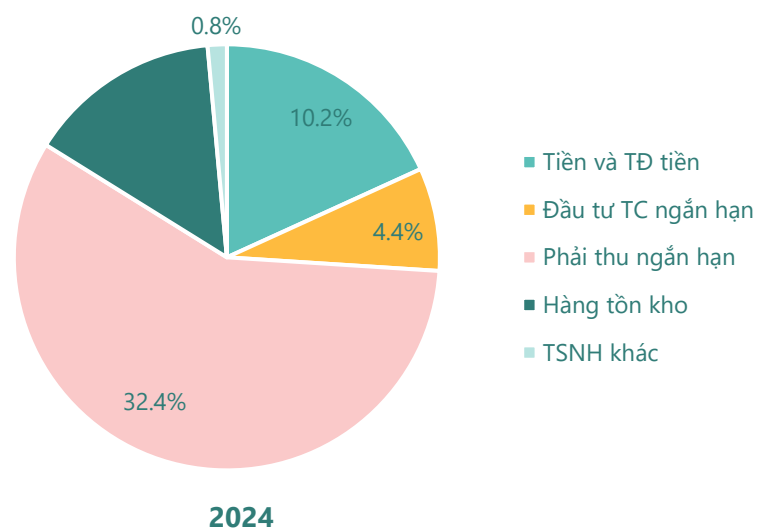
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

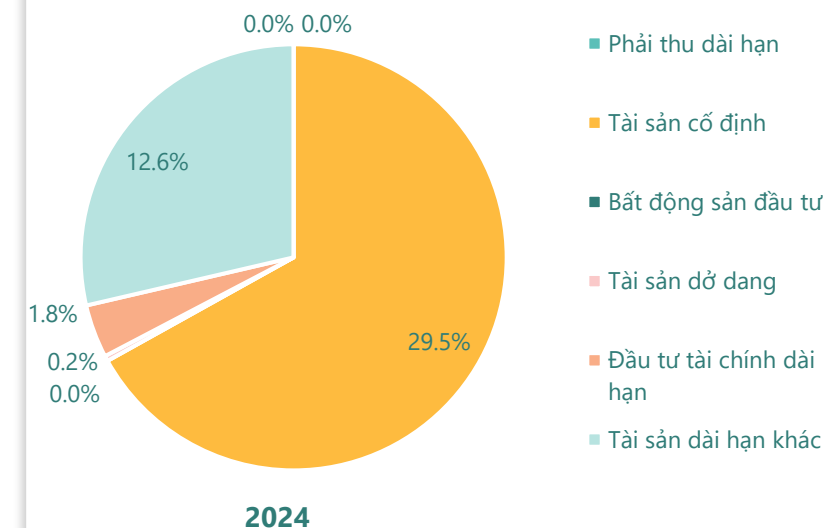
tỷ VNĐ



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **DNC** năm 2024 tăng trưởng **16.7%** so với năm trước, đạt **202.7** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 55.9%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 65.7%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn năm 2024 của DNC đạt **113.4** tỷ đồng, tăng trưởng **14.7%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **55.9%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **32.4%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 10.2% trên tổng tài sản.

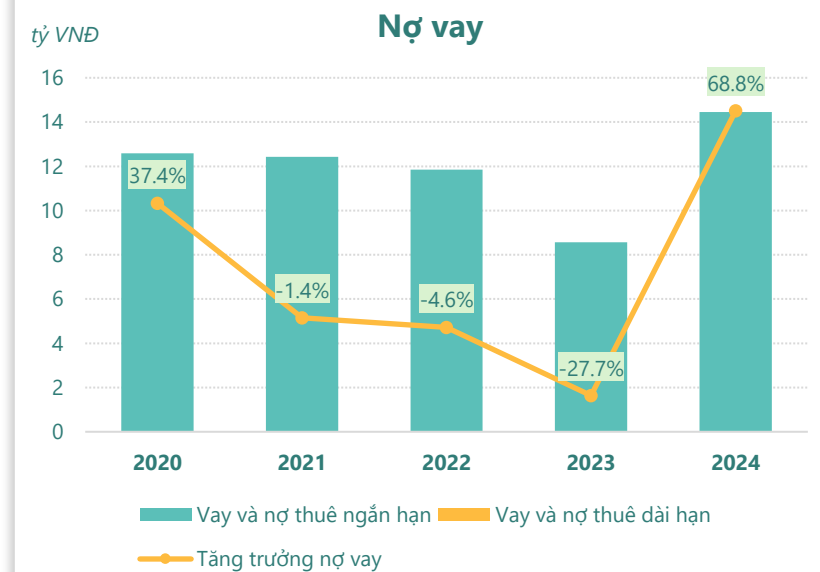
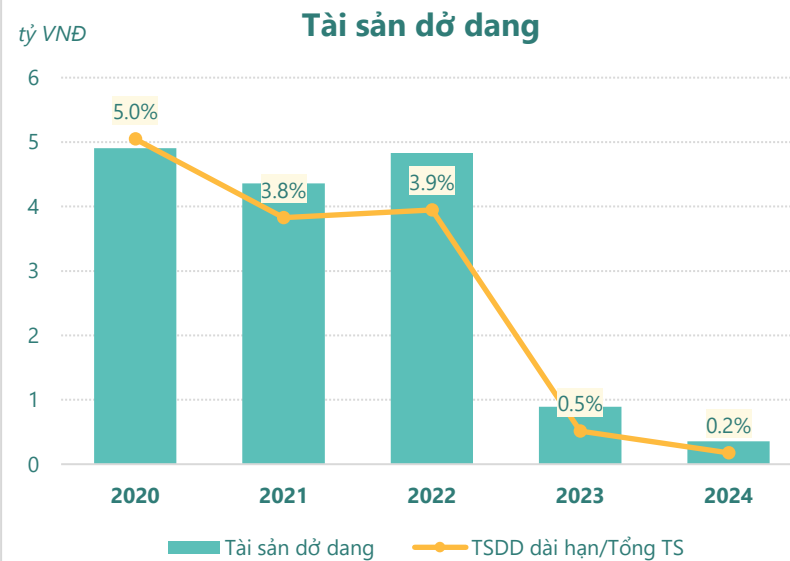
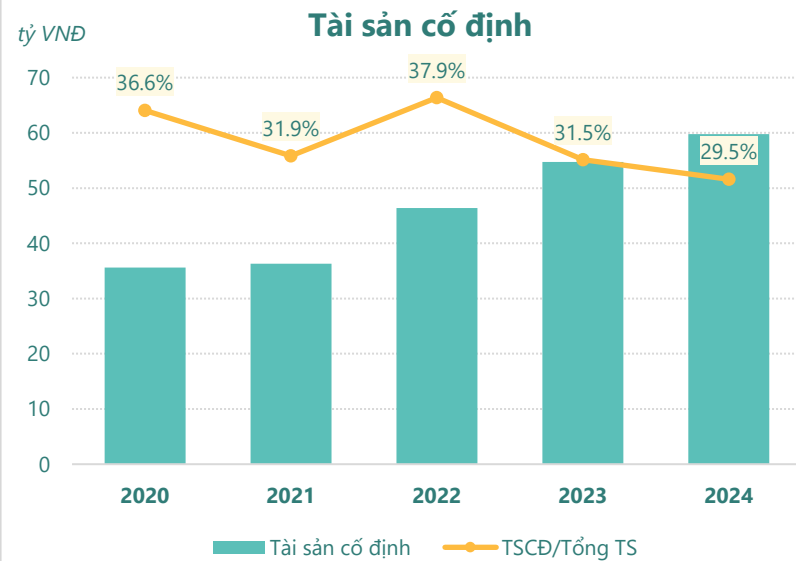
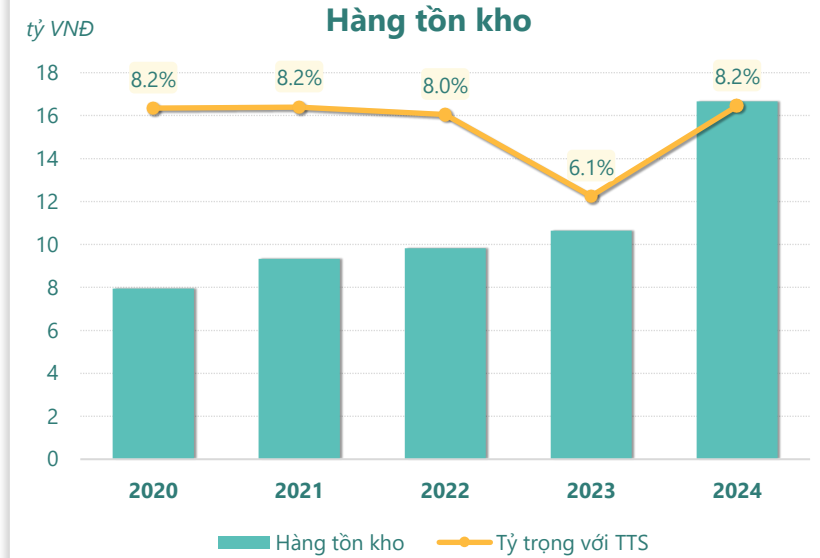
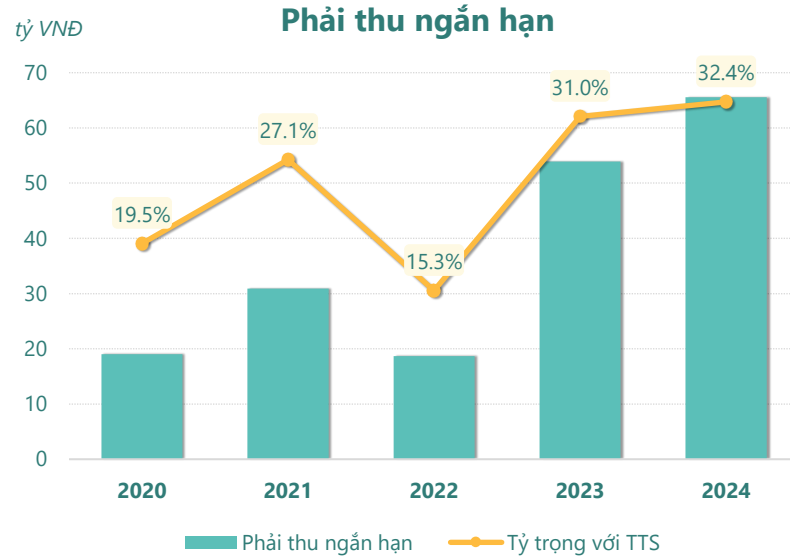
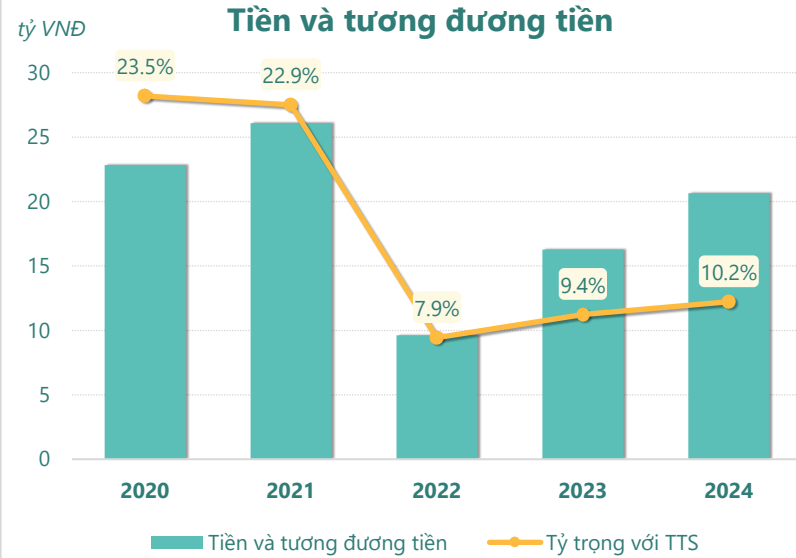
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn tăng trưởng **19.2%** so với năm trước và đạt **89.27** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **44.1%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **29.5%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 12.6%.

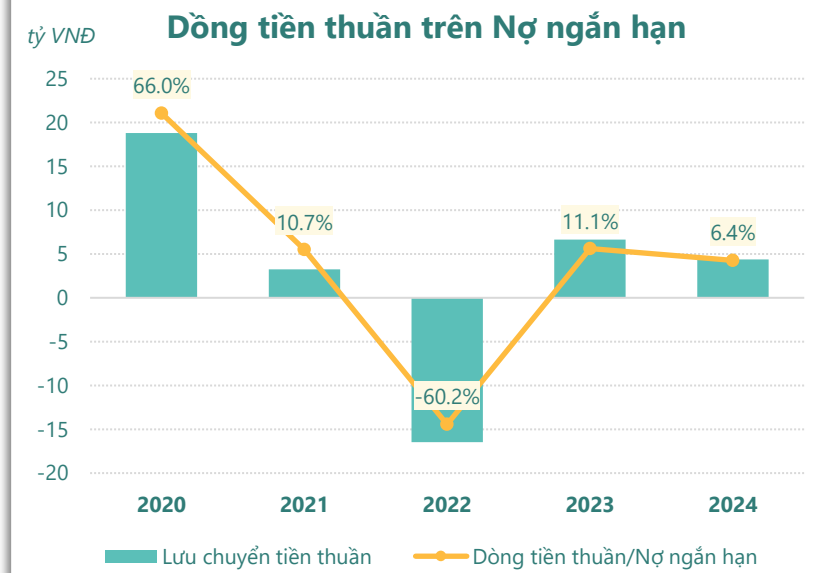
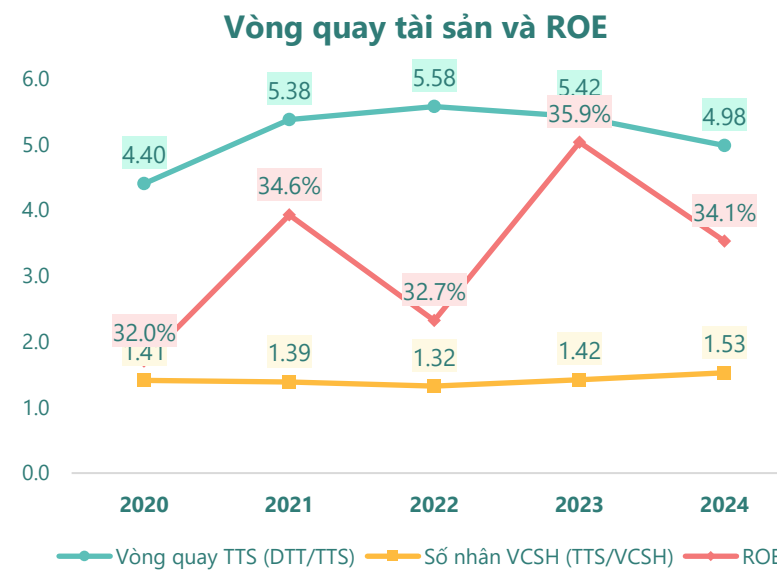
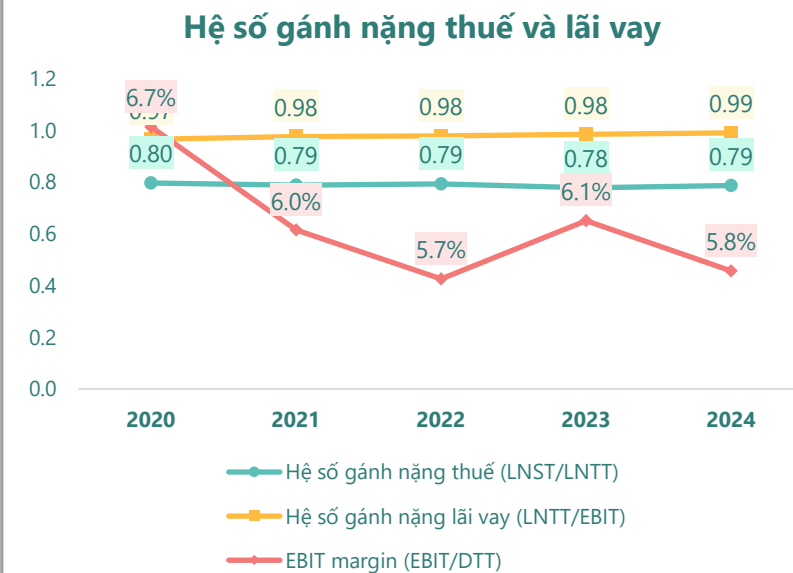
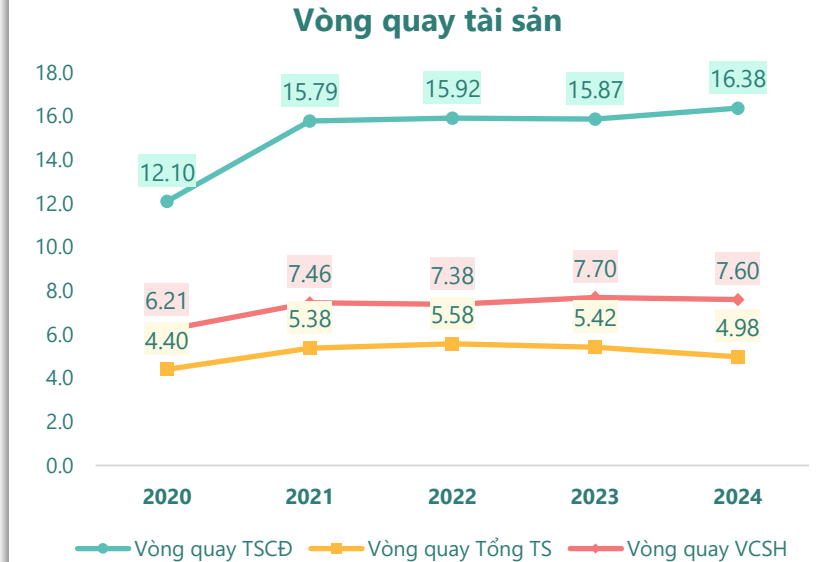
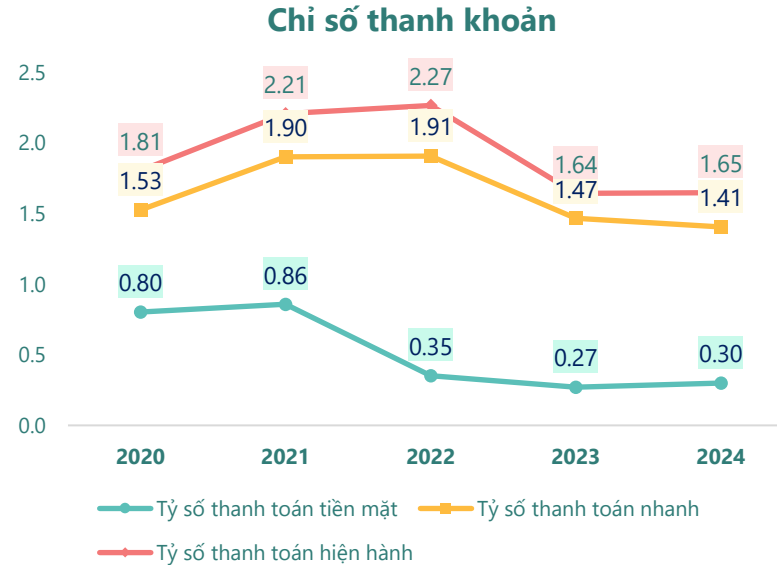
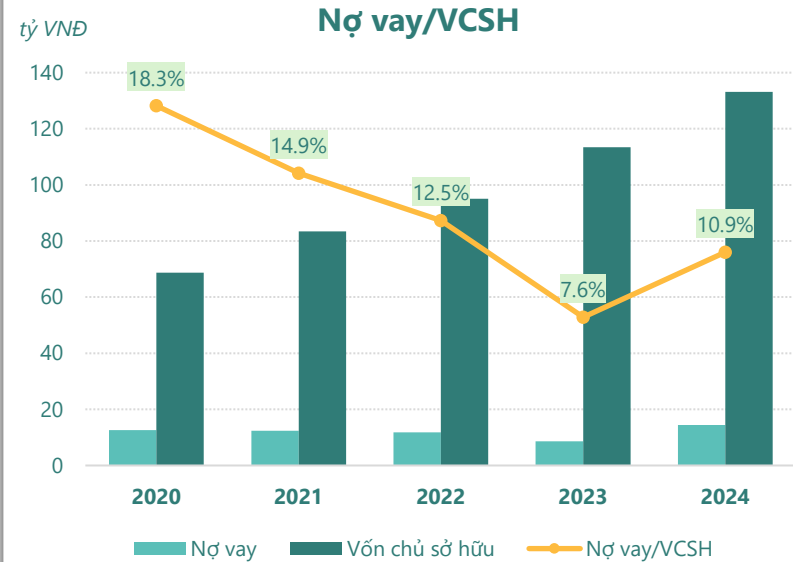
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	568	659	802	937
Giá vốn hàng bán	521	601	735	860
Lợi nhuận gộp	46.3	57.3	67.9	77.1
Doanh thu HĐTC	1.37	1.31	0.20	1.66
Chi phí TC	1.03	3.86	-2.26	2.10
Chi phí lãi vay	0.81	0.80	0.75	0.51
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0
Chi phí QLDN	14.5	18.0	20.3	23.2
LN thuần từ HĐKD	32.2	36.8	50.0	53.4
Lợi nhuận khác	1.18	0.00	-1.93	0.10
LN trước thuế	33.4	36.8	48.1	53.5
Lợi nhuận sau thuế	26.3	29.2	37.4	42.1
LNST của CĐ cty mẹ	26.3	29.2	37.4	42.1

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	33.4	-2.54	38.4	73.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-19.7	0.77	-12.4	-2.83
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-10.4	-14.7	-19.3	-65.8
Tiền đầu kỳ	22.8	26.1	9.62	16.3
Lưu chuyển tiền thuần	3.26	-16.5	6.64	4.37
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	26.1	9.62	16.3	20.6

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	114	122	174	203
Tài sản ngắn hạn	67.1	62.0	98.8	113
Tiền và tương đương tiền	26.1	9.62	16.3	20.6
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	21.2	16.0	8.87
Phải thu ngắn hạn	30.9	18.7	53.9	65.6
Hàng tồn kho	9.34	9.82	10.6	16.7
Tài sản ngắn hạn khác	0.83	2.67	2.00	1.65
Tài sản dài hạn	46.7	60.4	74.9	89.3
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	36.3	46.4	54.7	59.7
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	4.36	4.83	0.89	0.36
Đầu tư tài chính dài hạn	3.71	3.70	3.66	3.61
Tài sản dài hạn khác	2.32	5.44	15.6	25.6
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	30.4	27.3	60.2	69.5
Nợ ngắn hạn	30.4	27.3	60.1	68.8
Vay và nợ thuê ngắn hạn	12.4	11.9	8.57	14.5
Phải trả người bán ngắn hạn	3.82	6.21	30.8	33.7
Nợ dài hạn	0	0	0.16	0.69
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	83.5	95.0	113	133
Vốn chủ sở hữu	83.5	95.0	113	133
Vốn điều lệ	51.4	64.2	64.2	80.3
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0